

Bản án số: 124/2019/HS-PT

Ngày: 04 - 10 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quyết

Bà Phạm Thị Khánh Thiện.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân T. HD.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T. HD tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Vững - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, trụ sở Tòa án nhân dân T. HD xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 175/2019/TLPT-HS ngày 14 tháng 8 năm 2019 đối với

- Kháng nghị số 01/QĐ-VKS ngày 17/7/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân H. TH, T. HD đối với bản án hình sự sơ thẩm số 23/2019/HS-ST ngày 04/7/2019 của Tòa án nhân dân H. TH, T. HD theo hướng giữ nguyên mức hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo và miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Nguyễn Thị N.

- Các bị cáo kháng cáo gồm:

1. Đoàn Văn V, sinh năm 1979, tại Thôn K, xã YK, huyện GL, T. HD.
(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

ĐKHKTT và nơi cư trú: Thôn LL, xã AL, H. TH, T. HD; nghề nghiệp: Y tá, Phân viện HĐ, Trung tâm y tế H. TH, T. HD; trình độ văn hoá: 12/12; Chức vụ đoàn thể: Đảng viên (đã đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 15-3-2019); dân tộc: Kinh, giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn L và bà Nguyễn Thị O; Vợ là Nguyễn Thị NH và 02 con; tiền án, tiền sự: Chưa; Hiện tại ngoại.

2. Nguyễn Trung Q, sinh năm 1983; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Khu 4, xã Thạch Đ, huyện TT, tỉnh PT.

Tạm Trú: Số nhà 511, đường Nguyễn Văn L, tổ 13, phường SĐ, quận LB, TP. HN; nghề nghiệp: Pho to copy; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh, giới tính: Nm; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nm; con ông Nguyễn BH và bà Nguyễn Thị H; vợ Lê Thị Quỳnh N và 02 con; tiền án, tiền sự: Chưa; hiện tại ngoại.

3. Quách Đình T, sinh năm 1985; (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn 1, xã Thanh X, H. TH, T. HD; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hoá: 12/12; Chức vụ đoàn thể: Đảng viên (*đã đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 15-3-2019*); dân tộc: Kinh, giới tính: Nm; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nm; con ông Quách Đình Th và bà Mạc Thị Ngh; có vợ Trần Thị Duyên A và 02 con; tiền án, tiền sự: Chưa; hiện tại ngoại.

4. Phạm Văn Q1, sinh năm 1978; (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Lại X, xã Thanh T, H. TH, T. HD; nghề nghiệp: Kinh doanh bán thuốc tây; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh, giới tính: Nm; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nm; con ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị N; vợ V Thị Kim Q có 02 con; tiền án, tiền sự: Chưa; Bị cáo tại ngoại

5. Nguyễn Thị N, sinh năm 1950 tại xã Tiên T, H. TH, T. HD. (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Lại X, xã Thanh T, H. TH, T. HD; nghề nghiệp: Giáo viên nghỉ hưu; trình độ văn hoá: 7/10; dân tộc: Kinh, giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nm; con ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Tr; chồng Phạm Quang T và 04 con, tiền án, tiền sự: Chưa; Bị cáo tại ngoại.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng cuối năm 2016, Đoàn Văn V gặp và hỏi Quách Đình T hỏi có mua giấy khám sức khỏe để bán hay không, T đồng ý và trả lời sẽ thông báo số lượng sau. Khoảng một tuần sau, T liên lạc với V đặt mua 30 tờ giấy khám sức khỏe để bán kiếm lời. V đồng ý. Sau đó, V đến quán phở của Nguyễn Trung Q ở số nhà 509 Nguyễn Văn L, SĐ, LB, HN. Tại đây, V bàn với Q làm giả giấy khám sức khỏe để bán. Q đồng ý làm giấy khám sức khỏe giả với giá là 6.000đồng/01 tờ và yêu cầu V phải cung cấp mẫu (bản chính) cho Q. Đoàn Văn V tìm được một tờ giấy khám sức khỏe của Bệnh viện đa khoa T phố HD có đầy đủ con dấu, chữ ký và kết quả khám bệnh, rồi mang đến đưa cho Q. Q dùng máy Scan chỉnh sửa photo shop xóa các phần chữ ghi trong nội dung thông tin người khám và nội dung khám, phần chữ ký, con dấu giữ nguyên, sau đó in màu ra giấy khổ A3 và bán cho V 30 tờ giấy khám sức khỏe giả của Bệnh viện

đa khoa T phố HD. V mang về bán cho T. T bán 30 tờ cho những người không quen biết với giá 100.000 đồng/01 tờ.

Thấy T có giấy khám sức khỏe bán, Phạm Văn Q1 đặt vấn đề với T hỏi mua 50 tờ giấy khám sức khỏe giả để bán kiếm lời. T đồng ý. T liên lạc với V đặt mua 50 tờ giấy khám sức khỏe giả. V liên lạc với Q. Q in tiếp 50 tờ giấy khám sức khỏe giả của Bệnh viện đa khoa T phố HD bán cho V, V bán lại cho T và T bán cho Q1. Q1 đã bán các tờ giấy khám sức khỏe giả cho những người khác không quen biết, với giá 135.000 đồng/01 tờ.

Sau khi bán hết, Q1 lại đặt mua của T, T đặt mua của V, V đặt mua của Q thêm 02 lần nữa mỗi lần 50 tờ giấy khám sức khỏe giả của Bệnh viện đa khoa T phố HD.

Q bán cho V tổng số 04 lần với số lượng là 180 tờ (lần thứ nhất 30 tờ, lần thứ hai 50 tờ, lần thứ ba 50 tờ, lần thứ tư 50 tờ) thu lợi 1.080.000 đồng. V bán cho T 180 tờ với số lần và số lượng như trên thu lợi 7.920.000 đồng. T bán 30 tờ cho những người không quen biết với giá 100.000 đồng/01 tờ, còn lại 150 tờ bán cho Phạm Văn Q1 với giá 60.000 đồng/01 tờ, thu lợi 3.000.000 đồng. Q1 đã bán 147 tờ giấy khám sức khỏe giả cho những người không quen biết với giá 135.000 đồng/01 tờ thu lợi 10.845.000 đồng. Còn lại 03 tờ giấy khám sức khỏe giả, Q1 để ở quầy thuốc. Nguyễn Thị N là mẹ đẻ của Q1 dùng bút viết nội dung khám của 03 tờ giấy khám sức khỏe trên vào cuối năm 2016. Ngày 23/4/2018, Q1 đang ở quầy thuốc của mình bán 02 tờ giấy khám sức khỏe cho anh Phạm Văn Tu, sinh năm 1994 ở xóm 4, thôn AL, xã T.H lấy 270.000^d thì bị phát hiện bắt giữ.

Quá trình khám xét khẩn cấp tại quầy thuốc Minh Q1 ở Thôn LX, TT, TH, HD thu giữ thêm 01 (một) tờ giấy khám sức khỏe của Bệnh viện đa khoa T phố HD, Sở y tế HD.

Tại Kết luận giám định số 25 ngày 11/6/2018, Phòng kỹ thuật hình sự Công an T. HD kết luận:

Các hình dấu chức danh có nội dung: “BS: Trần T.T”, “BS: Đoàn Văn Đ”, “ThSBS: Nguyễn Minh H”, “BSCKI: V Thị H”, “Giám đốc BSCKII: Đinh Văn A” và hình dấu tròn có nội dung “Bệnh viện đa khoa T phố HD” trên 03 Giấy khám sức khỏe (ký hiệu A1-A3) không phải là các hình dấu được đóng trực tiếp mà được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.

Các chữ ký mang tên “BS: Trần T.T”, “BS: Đoàn Văn Đ”, “ThSBS: Nguyễn Minh H”, “BSCKI: V Thị H”, “Giám đốc BSCKII: Đinh Văn A” trên

03 Giấy khám sức khỏe (ký hiệu A1-A3) không phải là các chữ ký được ký trực tiếp mà được tạo ra bằng phương pháp in phun màu.

Tại Kết luận giám định số 5488/C09-P5 ngày 09/11/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: *Các chữ mực màu xanh cần giám định trên các mẫu ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ viết của Nguyễn Thị N trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M13 đến M19 do cùng một người viết ra.*

Cáo trạng số 05/CT-VKS ngày 12 tháng 3 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân T. HD truy tố: Đoàn Văn V, Nguyễn Trung Q, Quách Đình T và Phạm Văn Q1 về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015; Nguyễn Thị N về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo điểm c khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân T. HD thay đổi điều luật truy tố từ điểm a khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015 sang điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999 đối với các bị cáo V, Q, T, Q1. Khoản 1 Điều 267 của bộ luật hình sự năm 1999 đối với bị cáo N.

Tại bản án sơ thẩm số 23/2019/HS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2019, Tòa án nhân dân H. TH, T. HD căn cứ vai trò, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của từng bị cáo đã quyết định:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Đoàn Văn V, Nguyễn Trung Q, Quách Đình T, Phạm Văn Q1, Nguyễn Thị N phạm tội "*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*"

2. Về hình phạt chính:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Đoàn Văn V 33 (Ba mươi ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày thi hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trung Q 30 (Ba mươi) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày thi hành án.

Xử phạt bị cáo Quách Đình T 27 (Hai mươi bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày thi hành án.

Xử phạt bị cáo Phạm Văn Q1 24 (Hai mươi bốn) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày thi hành án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị N 06(sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày thi hành án.

Ngoài ra cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng; án phí; Q kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo V, Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các bị cáo T, Q1, N đều xác nhận cấp sơ thẩm đã xét xử đúng người đúng tội, do các bị cáo không hiểu biết nên đã phạm tội đề nghị HĐXX phúc thẩm giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo được hưởng án treo và cải tạo tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân T. HD tham gia phiên tòa phúc thẩm giữ nguyên nội dung bản kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo V, Q giữ nguyên một phần bản án sơ sơ thẩm; chấp nhận kháng cáo bị cáo T, Q1 và kháng nghị, kháng cáo của bị cáo N, sửa một phần bản án sơ thẩm cho các bị cáo T, Q1, N được hưởng án treo đồng thời ấn định thời gian thử thách cũng đủ tác dụng giáo dục và thể hiện sự nhân đạo của Pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Về tố tụng:

Các bị cáo Đoàn Văn V, Nguyễn Trung Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Việc vắng mặt của các bị cáo không gây trở ngại cho việc xét xử. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 351 của Bộ luật tố tụng hình sự, xét xử vắng mặt các bị cáo V, Q.

Kháng cáo của các bị cáo Đoàn Văn V; Nguyễn Trung Q; Quách Đình T; Phạm Văn Q1; Nguyễn Thị N và kháng nghị số 01 ngày 17/7/2019 của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân H. TH, T. HD trong thời hạn quy định tại Điều 333, 337 Bộ luật tố tụng hình sự là hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

2. Về nội dung:

2.1: Tại phiên tòa, các bị cáo có mặt thừa nhận hành vi của mình như nội dung đã truy tố và khẳng định không oan, sai. Lời nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại các bản cung trong quá trình điều tra và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở kết luận: *Khoảng cuối năm 2016, sau khi được Đoàn Văn V cung cấp mẫu giấy khám sức khỏe của Bệnh viện đa khoa T phố HD, Nguyễn Trung Q trực tiếp làm giả và bán cho V tổng số 04 lần với số lượng 180 tờ với giá 6.000đ/tờ giấy khám sức khỏe giả. V mang về bán cho Quách Đình T, T bán khoảng 30 tờ cho những người không quen biết, 150 tờ bán cho Phạm Văn Q1, Q1 bán 147 tờ*

giấy khám sức khỏe giả cho những người không quen biết, còn lại 03 tờ giấy khám sức khỏe giả Q1 để ở quầy thuốc, Nguyễn Thị N đã viết nội dung khám của 03 tờ giấy khám sức khỏe giả cùng một thời điểm. Ngày 23/4/2018, Q1 đang ở quầy thuốc của mình bán các tờ giấy khám sức khỏe giả này cho Phạm Văn Tu thì bị phát hiện thu giữ.

Các bị cáo Đoàn Văn V, Nguyễn Trung Q, Phạm Văn Q1, Quách Đình T và Nguyễn Thị N đều là những người có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ việc làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức là vi phạm pháp luật, xâm phạm đến sự hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức Nhà nước. Vì lợi nhuận, các bị cáo cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo Đoàn Văn V, Nguyễn Trung Q, Phạm Văn Q1, Quách Đình T và Nguyễn Thị N phạm tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. theo khoản 1, 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ đúng pháp luật.

2.2: Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Đoàn Văn V và Nguyễn Trung Q:

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định các bị cáo V, Q đều có nhân thân tốt; chưa tiền án, tiền sự; T khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính, bị cáo V được UBND xã YK tặng giấy khen, bị cáo Q có bố đẻ là thương binh 4/4 được tặng thưởng huân chương. Nhưng do bị cáo V là người đề xuất, chuẩn bị tài liệu gốc để bị cáo Q thực hiện. Bị cáo Q tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức tích cực, là người trực tiếp làm giả tài liệu với số lượng lớn. Cấp sơ thẩm đã so sánh, đối chiếu quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 và năm 2015 áp dụng theo hướng có lợi cho các bị cáo và đánh giá đúng vai trò, mức độ thực hiện phạm tội quyết định xử phạt bị cáo V 33 tháng tù; bị cáo Q 30 tháng tù là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm các bị cáo V, Q không có tình tiết giảm nhẹ mới. Vì vậy kháng cáo của các bị cáo không được chấp nhận. Cần giữ nguyên hình phạt đối với các bị cáo V và Q theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

2.3. Xem xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Quách Đình T, Phạm Văn Q1.

Các bị cáo T, Q1. Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, vai trò của các bị cáo tuy nhiên quyết định mức hình phạt tù buộc các bị cáo cách ly xã hội là nghiêm khắc. Các bị cáo lần đầu phạm tội, thái độ khai báo T khẩn đều tham gia với vai trò đồng phạm giúp sức, đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính. Tại cấp phúc thẩm các bị cáo T, Q1 đã tự nguyện nộp án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo có nhân thân tốt chưa tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng có xác

nhận của chính Q địa phương. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo T, Q1 như đề nghị của Viện kiểm sát T. HD cho các bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục, phòng ngừa chung và thể hiện sự nhận đạo của Pháp luật hình sự.

2.4: Xem xét đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và kháng nghị số 01/QĐ-VKS ngày 17/7/2019 của Viện trưởng VKSND H. TH, T. HD đối với bị cáo N:

Bị cáo N thực hiện hành vi viết trực tiếp 03 giấy khám sức khỏe giả. Do bị cáo viết cùng một thời điểm nên bị cáo bị truy tố, xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 267 của Bộ luật hình sự. Cấp sơ thẩm đã đánh giá và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quyết định mức hình phạt 06 tháng tù. Tại cấp phúc thẩm, ngoài các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cấp sơ thẩm đã áp dụng, bị cáo N được tặng thưởng huy chương vì sự nghiệp giáo dục, cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân H. TH và kháng cáo của bị cáo N cho bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa.

3. **Về án phí:** Bị cáo N, sinh năm 1950 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là chưa đúng cần rút kinh nghiệm.

Kháng cáo của các bị cáo V, Q không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Kháng cáo của các bị cáo T, Q1, N được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356; 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đoàn Văn V và Nguyễn Trung Q, giữ nguyên một phần bản án hình sự sơ thẩm số 23/2019/HS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân H. TH, T. HD.

2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17; 38; 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo V, Q.

Xử phạt: Bị cáo Đoàn Văn V 33(Ba mươi ba) tháng tù; Bị cáo Nguyễn Trung Q 30 (ba mươi) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày thi hành án.

3. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân H. TH, T. HD đối với bị cáo Nguyễn Thị N và kháng cáo của các bị cáo Quách Đình T; Phạm Văn Q1; Nguyễn Thị N, sửa một phần bản án số 23/2019/HS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân H. TH, T. HD.

4. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 17; 58; 65 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo T, Q1. Căn cứ khoản 1 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm i, s, v khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; 65 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo N.

Xử phạt:

- Bị cáo Quách Đình T 27(Hai mươi bảy) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 54 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Bị cáo Phạm Văn Q1 24(Hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Bị cáo Nguyễn Thị N 06(sáu) tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách 12 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao các bị cáo T, Q1, N cho UBND xã Thanh X, UBND xã Thanh T, H. TH, T. HD nơi các bị cáo cư trú giám sát giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02(hai) lần trở lên thì Tòa án quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

5. Về án phí: Buộc bị cáo Đoàn Văn V; Nguyễn Trung Q phải chịu 200.000^d (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Quách Đình T; Phạm Văn Q1; Nguyễn Thị N kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Nguyễn Thị N.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án 04/10/2019.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

-VKSND T. HD;

-Phòng HSNV- Công an T. HD;

-Sở Tư pháp T. HD;

-TAND H. TH;

-VKSND H. TH;

-Công an H. TH;

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

-Chi cục THSDS H. TH

-Bị cáo;

-Lưu hồ sơ, lưu Tòa.